



越南台灣商會聯合總會 投資經營委員會



稅務指南 AC-250704 Cẩm nang Thuế 2025-07-11

標題	第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要
Tiêu đề	MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP
編撰	經理 阮維成 會計師
Người soạn	Giám đốc Kế toán Nguyễn Duy Thành
涉及範圍	增值稅稅率調整、進項稅抵扣、出口退稅條件、非現金支付憑證、0%稅率適用、投資退稅規定、轉交加工貨物、退稅發票要求、錯誤補充申報、保稅區出口、企業銀行帳戶、投資項目終止、稅額滯納金
Phạm vi liên quan	Điều chỉnh thuế suất GTGT, Khấu trừ thuế đầu vào, Điều kiện hoàn thuế xuất khẩu, Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, Áp dụng thuế suất 0%, Hoàn thuế đầu tư, Hàng gia công chuyển tiếp, Yêu cầu hóa đơn hoàn thuế, Khai bổ sung sai sót, Xuất khẩu khu phi thuế quan, Tài khoản ngân hàng doanh nghiệp, Dự án đầu tư chấm dứt, Tiền phạt chậm nộp thuế

第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

1. 增值稅稅率 Thuế suất thuế GTG

a. 不課稅對象 Đối tượng không chịu thuế.

- 改為適用 5% 稅率：肥料；用於農業生產的專用機械與設備；遠洋捕撈船。
- Chuyển sang áp dụng thuế suất 5% đối với: Phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ.

b. 對於稅率 Về thuế suất :

- 取消企業、合作社收購未經加工或僅經過正常初步加工的農、畜、水、漁產品，銷售給其他企業、合作社，無需申報、繳納增值稅的規定。
- Bỏ quy định doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.

(原根據《2013 年第 219/2013/TT-BTC 號通訊》第 5 條第 5 款的規定，以前不需要申報和繳納增值稅)

(Trước đây theo khoản 5 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC quy định không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT).

- 原屬不課稅的產品將改為課徵 5% 的稅率，包括：化肥、專用於農業生產的機械與設備、遠洋捕魚船。
- Các sản phẩm không chịu thuế chuyển sang chịu thuế với thuế suất 5%, bao gồm: phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ.

(此前屬於不課增值稅的對象 / Trước đây thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT)

- 原 5% 稅率商品調整為 10%：如未加工林產品、食糖及其副產品（糖蜜、甘蔗渣、糖泥）。
- Các sản phẩm đang áp dụng thuế suất 5% chuyển sang áp dụng thuế suất 10%, bao gồm: lâm sản chưa qua chế biến; đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn.

(此前適用 5% 的稅率 / Trước đây thuế suất 5%)

2. 0% 稅率適用範圍 Mức thuế suất 0%

第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

- 0% 的稅率適用於從越南境內銷售給保稅區內組織，並在保稅區內直接用於出口生產活動的貨物與服務。
- Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.

注意 / Lưu ý :

- 若加工出口企業尚未取得海關監管條件認證，則不能適用 0% 稅率；
- Doanh nghiệp chế xuất chưa được cấp chứng nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan thì không được 0%
- 若加工出口企業購買商品用於非出口相關活動，也不適用 0%。
- Trường hợp doanh nghiệp chế xuất mua hàng hóa dịch vụ phục vụ cho hoạt động khác thì không được thuế suất 0%.

3. 增值稅進項稅額抵扣規定 Khấu trừ thuế giá trị gia tăng

若企業發現在申報與抵扣進項增值稅時存在錯誤或遺漏，則可在稅務機關或有關部門公布稅務稽查、審查決定之前進行補充申報，具體如下：

Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được khai thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế như sau:

- 若錯誤或遺漏的進項增值稅發生於某個月份或季度，且該錯誤導致應納稅額增加或退稅金額減少，納稅人應在該月份或季度進行補充申報，並須補繳增加的稅款或退還已退的稅款金額（如有），同時繳納相應的滯納金（如有）至國庫。
- Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn của tháng, quý đó; người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc bị thu hồi số tiền thuế đã được hoàn tương ứng và nộp tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).
- 若納稅人在發現錯誤或遺漏的當月或當季進行補充申報，且該錯誤僅導致應納稅額減少，或僅影響可轉抵至下月（季）的增值稅進項稅額增加或減少，則可於該月份或季度進行修正申報。
- Người nộp thuế thực hiện khai vào tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế được thực hiện vào tháng, quý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải

第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển sang tháng, quý sau.

對於以分期付款、延慢付款方式購買，且單筆貨物、服務金額從 5,000,000 越盾以上的情況，企業可根據書面購貨合同、增值稅發票與非現金支付憑證來進行進項增值稅抵扣。若尚未到達合同或合同附錄約定的付款時間，因而尚未有非現金支付憑證，企業仍可先進行進項稅額抵扣。但若在合同或附錄約定的付款期限到期時，企業仍無法提供非現金支付憑證，則必須在該付款義務發生的納稅期內進行申報與調整，對於缺乏非現金支付憑證部分的貨物或服務價值，調減相應可抵扣的進項增值稅金額。

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

4. 出口貨物與服務進項增值稅的抵扣條件 Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

- 對於出口的貨物與服務，除了必須符合本法令第 25 條與第 26 條所規定的條件外，還需具備以下文件：與境外客戶簽訂的銷售、加工或提供服務合同；銷售貨物或提供服務的發票；不使用現金的付款憑證；出口貨物的報關單（除非根據海關法規定屬於無需報關單的情形）；裝箱單、運輸單據、貨物保險單（如有）。
- Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu (trừ trường hợp không cần phải có tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan); phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có)
- 對於轉交加工出口貨物（即根據商業法與對外貿易管理法規定的轉交加工貨物）須具備以下文件與條件：與境外客戶簽訂的加工出口合同及其附件（如有），合同中需明確記載越南境內的收貨單位；開具的增值稅發票須明確註明加工費用與交送給境外客戶的加

第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

工產品數量（依據雙方簽訂合同中所規定的價格）以及境外指定的收貨單位名稱；轉交加工產品的移交單（簡稱「轉交單」），需有交接雙方的簽署確認；為境外加工的貨物，應符合不使用現金支付的規定（即透過銀行或合法非現金方式付款；海關單須依據海關法規辦理。

- Đối với hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu là hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại và pháp luật về quản lý ngoại thương: hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ lục hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam; hóa đơn giá trị gia tăng ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của bên nước ngoài; phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật; tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

在某些情況下，可不必完全符合非現金支付證明條件，仍可被接受，如下所示：

Một số trường hợp không phải đáp ứng điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt được chấp nhận như sau:

- 若境外客戶以非現金方式付款，但付款憑證上所顯示的銀行名稱與雙方在合同中約定的付款銀行不一致，只要付款憑證的內容明確顯示以下資訊：付款人名稱、收款人名稱，出口合同編號，付款金額與已簽訂的出口合同一致，則該付款憑證仍被視為有效的非現金支付證明。
- Trường hợp bên nước ngoài thanh toán không dùng tiền mặt nhưng chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng, nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

m) 若出口貨物已運往境外，但因客觀原因導致原境外買方拒收，且企業另尋到與原買方屬同一國家的新客戶進行銷售該批貨物的情況，則可抵扣增值稅的相關憑證包括：與原買方簽訂的出口合同相關全部資料（包含合同、出口貨物的海關報關單、發票）；企業出具的書面說明文件，說明買方名稱變更的原因，並承諾對資料的真實性負責，確保無虛假舞弊行為；與新買方簽訂的出口合同相關全部資料（包含合同、銷售發票、符合規定的非現金支付憑證及其他相關證明文件（如有））。

m) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài nhưng vì lý do khách quan bên nước ngoài từ chối không nhận hàng và cơ sở kinh doanh tìm được khách hàng mới cùng quốc gia với khách

第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

hàng ký kết hợp đồng mua bán ban đầu để bán lô hàng trên thì chứng từ khấu trừ gồm toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng ban đầu (hợp đồng, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, hóa đơn), công văn giải trình của cơ sở kinh doanh lý do có sự sai khác tên khách hàng mua (trong đó cơ sở kinh doanh cam kết tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, đảm bảo không có gian lận), toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng mới (hợp đồng, hóa đơn bán hàng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định và các chứng từ khác (nếu có)).

r) 若境外方無力償付貨款，出口貨物的經營單位須出具書面說明具體原因，並可使用下列其中一項文件替代「非現金支付憑證」：已在進口國海關完成登記的越南出口貨物進口報關單（影本 1 份）；向境外居住地的法院或主管機關提起訴訟的起訴書連同該機關出具的受理通知或其他具確認性質的文件（影本 1 份）；境外法院針對該企業作出的勝訴判決書（影本 1 份）；境外有權機構出具的證明或通知文件，證明對方破產或已無力償付貨款（影本 1 份）。

r) Trường hợp bên nước ngoài mất khả năng thanh toán, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam đã đăng ký với cơ quan hải quan tại nước nhập khẩu hàng hóa (01 bản sao); hoặc đơn khởi kiện đến tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước nơi cư trú kèm giấy thông báo hoặc kèm giấy tờ có tính chất xác nhận của cơ quan này về việc thụ lý đơn khởi kiện (01 bản sao); hoặc phán quyết thắng kiện của tòa án nước ngoài cho cơ sở kinh doanh (01 bản sao); hoặc giấy tờ của tổ chức có thẩm quyền nước ngoài xác nhận (hoặc thông báo) bên nước ngoài phá sản hoặc mất khả năng thanh toán (01 bản sao).

s) 若出口貨物因品質不達標需在境外銷毀，出口企業須提供說明文件說明原因，並可使用以下資料替代非現金支付憑證：由負責銷毀作業的境外機構出具的銷毀記錄或銷毀確認文件（影本一份）；以及以下二擇一憑證（影本一份）：若由出口企業負擔銷毀費用，則須附上對應的非現金支付憑證；若由進口商或第三方負擔銷毀費用，則須附上能證明費用責任歸屬的文件。若由進口商在境外辦理銷毀手續，則銷毀記錄（或確認文件）須標明進口商名稱。

s) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không đảm bảo chất lượng phải tiêu hủy, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng biên bản tiêu hủy (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu hủy) hàng hóa ở nước ngoài của cơ quan thực hiện tiêu hủy (01 bản sao), kèm chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với chi phí tiêu hủy thuộc trách nhiệm chi trả của cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa hoặc kèm giấy tờ chứng minh chi phí tiêu hủy thuộc trách nhiệm của bên nhập khẩu hoặc bên thứ ba (01 bản sao) để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp bên nhập khẩu hàng hóa phải đứng ra làm thủ tục

第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

tiêu hủy tại nước ngoài thì biên bản tiêu hủy (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu hủy) ghi tên bên nhập khẩu hàng hóa.

t) 若出口貨物在越南境外發生損失，出口企業須出具書面說明損失原因，並可使用下列其中一項文件替代「非現金支付憑證」：由具權限的相關機關出具之越南境外貨物損失確認文件（影本 1 份）；或載明損失原因的貨物在越南境外運輸過程中損失認定報告（影本 1 份）。如企業已就損失部分獲得保險或其他形式的賠償，則應附上收到賠付款項的非現金支付憑證（影本 1 份）。

t) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu bị tổn thất, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: giấy xác nhận việc tổn thất ngoài biên giới Việt Nam của cơ quan có thẩm quyền liên quan (01 bản sao); hoặc biên bản xác định tổn thất hàng hóa trong quá trình vận chuyển ngoài biên giới Việt Nam nêu rõ nguyên nhân tổn thất (01 bản sao). Nếu cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa đã nhận được tiền bồi thường hàng hóa xuất khẩu bị tổn thất ngoài biên giới Việt Nam thì phải gửi kèm chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt về số tiền nhận được (01 bản sao).

u) 本條所規定之所有文件影本，須由出口貨物的經營單位進行原件核對並加註「經營單位蓋章確認之副本」。若作為非現金支付憑證替代文件的第三方證明文件所使用語言並非英語或未附英文版本，則須附上一份經公證的翻譯件。如相關方以電子方式簽發、使用及保存憑證，則須提供列印的紙本版本。出口企業須對其所提供的所有替代非現金支付憑證文件的真實性與準確性承擔完全法律責任。

u) Bản sao các loại giấy tờ quy định tại khoản này phải có xác nhận sao y bản chính của cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa. Trường hợp ngôn ngữ sử dụng trong các chứng từ, giấy tờ xác nhận của bên thứ ba thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt không phải là tiếng Anh hoặc không có tiếng Anh thì phải có 01 bản dịch công chứng gửi kèm. Trường hợp các bên liên quan phát hành, sử dụng và lưu trữ chứng từ dưới dạng điện tử thì phải có bản in bằng giấy. Cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt cho các trường hợp quy định tại khoản này.

5. 關於投資項目的增值稅退稅 Hoàn thuế đối với đầu tư

a) 對於依照投資法規定已註冊按扣抵法繳納增值稅的企業，如其擁有正在投資階段的投資項目（包括新建項目、擴建項目），不論該項目是否分期實施或包含多個投資項目組成（不包括不形成固定資產的投資項目），或是處於油氣勘探與開發的投資階段，若在此階段已產生可扣抵但尚未退稅的進項增值稅，企業可先行將該稅額與現行生產經營活動所應繳納的

第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

增值稅進行抵扣（如有）。若在抵扣後，該投資項目仍有未能扣抵完畢且累積達到三億越盾以上的進項增值稅，則該部分可辦理退稅。若投資項目已完成（包括分階段投資或分項目投資中，已有階段或項目已完成），但企業尚未對該階段或項目在投資期間所產生的增值稅申請退稅，則企業須依據規定，自該投資項目或該階段、該項目完成之日起 1 年內提出增值稅退稅申請文件。其中，「項目完成之日」是指投資項目或其階段、項目部分開始產生營收之日。投資階段所稱營收不包括試運、財務收入或清理原材料所產生的收入。

a) Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật về đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành. Ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của giai đoạn, hạng mục đầu tư. Doanh thu quy định tại Điều này không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư.

b) 若投資項目尚處於投資階段，尚未投入實際生產經營活動，但已決定終止該項目，且所對應的主營業務尚未產生銷項增值稅，則企業必須根據稅務管理法規定，將先前已退還的該投資項目之增值稅全數繳回國庫。對於尚未退稅的進項增值稅金額，將不解決退稅。

b) Trường hợp dự án đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phải chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải nộp lại số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn của dự án đầu tư vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đối với số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.

6. 增值稅退稅條件 Điều kiện hoàn thuế giá trị gia tăng

a. 企業應依扣抵法申報繳納增值稅，並依據越南會計法規建立及保存完整的會計帳簿與憑證，同時必須開設以企業稅號登記的銀行帳戶作為收付款帳戶。

第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

a. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

b. 滿足進項增值稅抵扣的相關規定。

b. Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định

c. 對於所開具給申請退稅企業的發票，銷售方已依規定申報並繳納增值稅，具體確認如下：

c. Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế được xác định như sau:

- 在經營單位提交增值稅退稅申請時，銷售方應已依規定提交增值稅申報資料，並無拖欠與該退稅期對應之申報期的增值稅稅款。
- Tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế, người bán đã nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định và không còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.
- 在經營單位提交增值稅退稅申請時，稅務機關將依據資訊系統自動處理結果，確認供應商是否已依規定完成增值稅的申報與繳納。
- Cơ quan quản lý thuế tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế trên cơ sở kết quả xử lý của hệ thống công nghệ thông tin tự động để xác định người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

c) 若確認銷售方尚未提交完整的增值稅申報資料，對應於申請退稅期間的稅務期間（包括尚未到申報截止日的情況），或尚欠該稅務期間的增值稅款，則企業不得申請退稅該期間所涉及發票的增值稅。

c) Trường hợp xác định người bán chưa nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh (bao gồm cả trường hợp chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế) hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với các hóa đơn tương ứng với kỳ tính thuế người bán chưa nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng.

7. 可抵扣進項增值稅的付款憑證條件 Chứng từ thanh toán để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

1/ 對於包括進口貨物在內、購買金額從 **500 萬越盾** 以上的商品或服務，經營單位必須具備非現金支付的付款憑證。其中包括：

第 181/2025ND/CP 號法令下的增值稅稅制改革概要

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CẦN LƯU Ý VỀ THUẾ GTGT THEO NGHỊ ĐỊNH 181-2025-ND-CP

1/ Cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

非現金支付的付款憑證，是指能夠證明付款係以非現金方式完成的相關文件，例如：支付工具的提供；透過付款人之付款帳戶辦理支票、付款委託書、付款指示、托收、收款委託、銀行卡、轉帳、代收、代付等付款服務，或其他由銀行/支付機構提供的非現金支付服務所產生之憑證。

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chứng từ chứng minh việc thanh toán không dùng tiền mặt như: Cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

2/ 某些特殊情形也被視為具備有效非現金支付憑證，依據《增值稅法》第 14 條第 2 款規定，包括：

2/ Một số trường hợp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng cũng được xem là chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

- 企業授權員工代為非現金支付：若依據財務制度或內部規章由員工代為以非現金方式付款，並由企業再透過非現金方式報銷給員工，則該支出仍可抵扣進項稅；
- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán không dùng tiền mặt theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của cơ sở kinh doanh, sau đó cơ sở kinh doanh thanh toán lại cho người lao động bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt thì được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.
- 應收應付之間進行債務沖抵（需符合相關憑證規定）；
- Bù trừ công nợ giữa hàng hóa mua vào và hàng hóa bán ra. (Lưu ý có phải hồ sơ theo quy định)
- 貨款與借款間的債務沖抵（需符合相關憑證規定）。
- Bù trừ công nợ giữa hàng hóa mua vào và khoản vay. (Lưu ý có phải hồ sơ theo quy định)



聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



越南台灣商會聯合總會

投資經營委員會 孔祥平主委

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

www.everwin-group.com